

Số: 194/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hoàng Long Habico ngày 16 tháng 9 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 48/TTr-STNMT ngày 24 tháng 01 năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hoàng Long Habico địa chỉ tại số 86 Lê Thụ Phần, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng khu dân cư mới phía Tây thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà” với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên dự án: Dự án “Đầu tư xây dựng khu dân cư mới phía Tây thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Tân An, thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0800297286 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 08/4/2024; Quyết định về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Tây, thị trấn Thanh

Hà, huyện Thanh Hà số 3754/QĐ-UBND do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 11/12/2020; Quyết định về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà số 1088/QĐ-UBND do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 07/05/2024.

1.4. Mã số thuế: 0800297286.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích đất: 93.615,0 m<sup>2</sup>.

- Tổng diện tích đất quy hoạch là 93.615,0 m<sup>2</sup>, bao gồm: đất nhà ở liền kề 35.032,7 m<sup>2</sup>; đất ở nhà vườn 10.153,2 m<sup>2</sup>; đất xây dựng công trình thương mại, dịch vụ 3.587,1 m<sup>2</sup>; đất xây dựng các công trình công cộng 3.008 m<sup>2</sup>; đất cây xanh cảnh quan và thể thao 6.581,1 m<sup>2</sup>; đất hạ tầng kỹ thuật 3.716,3 m<sup>2</sup>; đất giao thông 38.708,3 m<sup>2</sup>; đất bãi đỗ xe 2.981,5 m<sup>2</sup>.

Trong đó, phần diện tích 89.456,2 m<sup>2</sup> đã được giao đất và hoàn thành hạng mục, công trình bảo vệ môi trường (bao gồm hệ thống thu gom, thoát nước thải, trạm xử lý nước thải công suất 250 m<sup>3</sup>/ngày đêm; 3.098 m/3.133 m tuyến ống thoát nước mưa và 375m/388m cống bê tông cốt thép); phần diện tích 4.158,8 m<sup>2</sup> chưa được giao đất, cần tiếp tục hoàn thiện 35 m/3.133 m tuyến ống và 13m/388 m cống bê tông cốt thép thoát nước mưa.

- Quy mô dân số: Khoảng 1.500 người.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hoàng Long Habico

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hoàng Long Habico có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Hà tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hoàng Long Habico;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Thanh Hà;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục I

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 194/GPMT-UBND  
ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các khu nhà liền kề.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ các khu nhà vườn.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực dịch vụ thương mại.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực trường mầm non.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà văn hóa.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

#### 2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Nước thải sau xử lý được thoát ra mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Tân An, huyện Thanh Hà, do UBND xã Tân An quản lý sau đó thoát ra sông Hương.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Tân An, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương sau đó ra sông Hương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu 3<sup>0</sup>): X(m): 2312161; Y(m): 595069.

#### 2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 250 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

##### 2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý được xả theo phương thức tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

##### 2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức A, với hệ số K = 1,0), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm  | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|---|-------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | pH  | -           | 5 - 9                     | Không thuộc đối tượng      | Không thuộc đối tượng       |
| 2  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                             | mg/l        | 50                        |                            |                             |
| 3  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                             | mg/l        | 500                       |                            |                             |
| 4  | Amoni (tính theo N)                                     | mg/l        | 5                         |                            |                             |
| 5  | BOD <sub>5</sub> (20 °C)                                | mg/l        | 30                        |                            |                             |
| 6  | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                     | mg/l        | 1,0                       |                            |                             |
| 7  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )(tính theo N)     | mg/l        | 30                        |                            |                             |
| 8  | Dầu mỡ động, thực vật                                   | mg/l        | 10                        |                            |                             |
| 9  | Tổng các chất hoạt động bề mặt                          | mg/l        | 5                         |                            |                             |
| 10 | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) | mg/l        | 6                         |                            |                             |
| 11 | Tổng Coliforms  | MPN/100 ml  | 3.000                     |                            |                             |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Tuyến thu gom chính chạy dọc giữa Dự án (gồm các dãy nhà liền kề LK6 đến LK1; dãy nhà vườn NV4 đến NV1; tuyến từ dãy nhà LK7.32 qua dãy nhà vườn NV7 đến LK1.1).

- Tuyến thu gom nhánh chạy dọc giữa Dự án (gồm các dãy nhà liền kề LK7; LK9 đến LK8; dãy LK4; dãy LK2, dãy từ nhà vườn NV9 đến NV7) bằng đường ống BTCT D250, D315, độ dốc 0,32%, độ dài L = 270 m thu gom nước thải của các tuyến chính sau đó tự chảy về Trạm xử lý nước thải tập trung.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Song chắn rác → Bể thu gom, bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí + MBBR → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Tân An → Sông Hương.

- Công suất thiết kế: 250 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Bể thu gom, tách dầu mỡ 60 m<sup>3</sup> (4,9 m x 2,5 m x 4,9 m); bể điều hòa 294 m<sup>3</sup> (8,0 m x 7,5 m x 4,9 m); bể thiếu khí 106,6 m<sup>3</sup> (7,5 m x 2,9 m x 4,9 m); bể hiếu khí 100,5 m<sup>3</sup> (5,7 m x 3,6 m x 4,9 m); bể lắng 63,5 m<sup>3</sup> (3,6 m x 3,6 m x 4,9 m); bể trung gian 28,2 m<sup>3</sup> (3,6 m x 1,6 m x 4,9 m); bể khử trùng 64,4

m<sup>3</sup> (3,65 m x 3,6 m x 4,9 m); bồn lọc áp lực kích thước D x H = 1,8 m x 2,9 m; bể chứa bùn 82,9 m<sup>3</sup> (4,7 m x 3,6 m x 4,9 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (5,0 kg/ngày) (định mức 0,02 kg/m<sup>3</sup>); NaOCl 1,248 kg/ngày (định mức 1,5 g/m<sup>3</sup>); rỉ mật 0,1512 kg/ngày (định mức 0,18 g/m<sup>3</sup>) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết như máy bơm, máy thổi khí, máy khuấy trộn, máy bơm bùn,... để ứng phó, khắc phục sự cố của trạm xử lý nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời khi có sự cố.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải, dừng ngay việc xả nước thải ra ngoài môi trường, nước thải được lưu chứa tạm thời tại các bể trong hệ thống để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, nước thải từ các bể lưu chứa được bơm lại bể gom để tiếp tục quy trình xử lý. Trong thời gian khắc phục nếu các bể không còn khả năng lưu chứa, chủ dự án hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải cho đến khi sự cố của trạm xử lý nước thải được khắc phục.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 250 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải và 01 điểm tại cửa xả trước khi ra môi trường).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý lấy tại vị trí xả nước thải ra mương thoát nước chung trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hoàng Long Habico có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào mương thoát nước chung của khu vực, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước mương, nước sông Hương, chủ dự án phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

## Phụ lục II

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 194/GPMT-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

**1. Nguồn phát sinh khí thải:** 01 nguồn phát sinh khí thải (mùi) từ Trạm xử lý nước thải tập trung.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: 01 dòng khí thải tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý mùi từ Trạm xử lý nước thải tập trung.

2.2. Vị trí xả khí thải: Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Trạm xử lý nước thải tập trung, tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ): X(m) = 2312163; Y(m) = 595071.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục 24/24h.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ mức B giá trị C<sub>max</sub> với hệ số K<sub>p</sub> = 1,0 và K<sub>v</sub> = 1,2), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                                     | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|--|---------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1  | Lưu lượng  | m <sup>3</sup> /h   | -                         | Không thuộc đối tượng      |
| 2  | Hydro sunphua (H <sub>2</sub> S)                 | mg/Nm <sup>3</sup>  | 9                         |                            |
| 3  | Amoniac và các hợp chất amoni (NH <sub>3</sub> ) | mg/ Nm <sup>3</sup> | 60                        |                            |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Khí thải (mùi) phát sinh từ bể gom, bể tách mỡ, bể điều hoà, bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể chứa bùn của Trạm xử lý nước thải tập trung theo các đường ống nhánh uPVC D60 dẫn vào đường ống thu gom chính uPVC D110, dài 45 m và nhờ quạt hút công suất 7.000 m<sup>3</sup>/h hút khí thải dẫn về hệ thống xử lý khí thải trước khi xả ra môi trường.



## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu khí → Quạt hút → Tháp hấp thụ (xử lý bằng dung dịch NaOH) → Lốp cầu nhựa tách ẩm → Hấp phụ than hoạt tính → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 7.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thu gom uPVC D60 và uPVC D110, tổng chiều dài 250 m.

+ 02 Quạt thu khí, công suất 1,5 kW, điện áp 380V/3 phase/50Hz, lưu lượng 3.500 m<sup>3</sup>/h.

+ 01 tháp hấp thụ vật liệu Inox 304, kích thước DxH = 1.000 x 1.800 mm, đã bao gồm vật liệu đệm phân tán khí và lốp cầu tách ẩm.

+ Lốp than hoạt tính kích thước 0,85 m x 0,65 m x 0,03 m.

+ 01 miệng xả hình tròn đường kính D400, chất liệu nhựa PVC.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH 2%, khối lượng 35 g/ngày. Định kỳ 3 tháng/lần thay dung dịch mới (khối lượng thải bỏ 3,15 kg). Dung dịch xả bỏ được đưa về bể thu gom của Trạm xử lý nước thải tập trung; than hoạt tính 6 kg/lần thay. Tần suất thay 6 tháng/lần.

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hoàng Long Habico có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

### Phụ lục III

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 194/GPMT-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Máy thổi khí tại Trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực Trạm xử lý nước thải.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ):

- Nguồn số 01: X(m): 2312161; Y(m): 595069.
- Nguồn số 02: X(m): 2312162; Y(m): 595067.

#### 3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### 3.1. Tiếng ồn

| TT | Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA |                   | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---|-------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ ÷ 21 giờ                         | Từ 21 giờ ÷ 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70  | 55                | Không thực hiện            | Khu vực thông thường |

##### 3.2. Độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |                | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---|----------------|----------------------------|----------------------|
|    | 6 giờ ÷ 21 giờ  | 21 giờ ÷ 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70  | 60             | Không thực hiện            | Khu vực thông thường |

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

**Phụ lục IV**

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 194/GPMT-UBND  
ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

| TT          | Tên chất thải   | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại |
|-------------|---|--------------------|---------------------|--------------|-------------------|
| 1           | Pin, ắc quy thải  | Rắn                | 50                  | 16 01 12     | NH                |
| 2           | Các thiết bị điện, bóng đèn led                                 | Rắn                | 30                  | 16 01 13     | NH                |
| 3           | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải              | Rắn                | 20                  | 18 01 01     | KS                |
| 4           | Giẻ lau, vải bảo vệ dính nhiễm thành phần nguy hại (dầu, mỡ...) | Rắn                | 20                  | 18 02 01     | KS                |
| 5           | Bao bì nhựa cứng thải   | Rắn                | 20                  | 18 01 03     | KS                |
| 6           | Sản phẩm điện tử hỏng chứa thành phần nguy hại                  | Rắn                | 50                  | 19 02 06     | NH                |
| 7           | Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải       | Rắn                | 12                  | 12 01 04     | NH                |
| <b>Tổng</b> |   |                    | <b>202</b>          |              |                   |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

| STT                    | Tên chất thải  | Trạng thái | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|--|------------|--------------|---------------------|
| 1                      | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải                     | Bùn        | 12 06 13     | 191.456             |
| 2                      | Bùn thải từ các hố ga thu gom nước thải, nước mưa        | Bùn        | 12 06 10     | 78.120              |
| 3                      | Bao bì nhựa, nilon                                       | Rắn        | 18 01 06     | 100                 |
| 4                      | Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại | Rắn        | 18 02 02     | 20                  |
| <b>Tổng khối lượng</b> |  |            |              | <b>269.696</b>      |

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 271,44 tấn/năm.**

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy với dung tích 50 lít/thùng, được dán tên và mã chất thải nguy hại.

#### 2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa 3 m<sup>2</sup>, đặt trong khuôn viên trạm xử lý nước thải tập trung.

- Thiết kế, kết cấu của kho: Kho có tường xây gạch đặc, mái đổ bê tông, nền bê tông, có cửa ra vào, biển cảnh báo, phòng ngừa và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

Bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung được đưa về bể chứa bùn có dung tích chứa khoảng 22,68 m<sup>3</sup> bằng bê tông cốt thép. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong dự án hàng ngày được các đơn vị có chức năng phù hợp thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải sinh hoạt phù hợp với khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư tập trung theo quy định của pháp luật.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số

08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

## **Phụ lục V**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 194/GPMT-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Theo Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà”, dự án tiếp tục hoàn thiện các hạng mục sau:

- Hoàn thiện giải phóng mặt bằng trên diện tích 4.158,8 m<sup>2</sup> (gồm đất cây xanh khoảng 3.000 m<sup>2</sup> và 1.158,8 m<sup>2</sup> đất giao thông). Thực hiện xây dựng hệ thống đường giao thông, lắp đặt đường ống thu gom nước mưa còn thiếu.
- Thực hiện lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng xả nước thải vào nguồn nước và bố trí các thùng chứa và kho lưu chứa chất thải nguy hại trước ngày 15/02/2025.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư hoặc chủ dự án đầu tư thì chủ dự án đầu tư có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho UBND tỉnh để được cấp đổi giấy phép.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
4. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.



